

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

1. Thông tin chung về trường

- Tên trường: **HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM**

- Sứ mệnh và giá trị cốt lõi:

Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện theo triết lý giáo dục Toàn diện, Chất lượng và Bình đẳng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nữ, cán bộ làm công tác phụ nữ và tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn trong từng thời kỳ, thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ để tham mưu, đề xuất cho Đảng, Nhà nước và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về các chính sách liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới;

Các giá trị cốt lõi cam kết xây dựng và thực hiện bao gồm:

Đoàn kết, Tận tụy, Sáng tạo, Chất lượng.

- Địa chỉ tại Hà Nội: 68 Nguyễn Chí Thanh - Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội.

Số điện thoại: (024) 3775 1750 hoặc (024) 383 43337 Fax: (024) 3773 0283

Website : www.hvpnv.vn Email: tuyensinh@vwa.edu.vn

Ký hiệu trường : **HPN**

Phân hiệu Học Viện Phụ nữ Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh: số 620 đường Đỗ Xuân Hợp, phường Phước Bình, quận 9, TP.HCM

Điện thoại: (028)3731 3786

1.1. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III		8	1439					
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII		12	1070					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)		20	2509					

1.2. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.

1.2.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

1.2.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia)



Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2018			Năm tuyển sinh -2019		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
Ngành: Quản trị kinh doanh						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	100	114	21.5	100	135	17.5
2. Toán, Vật lý, Hóa học						17.5
3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh						17.5
4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						18.5
Ngành: Luật						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
2. Toán, Vật lý, Hóa học	160	170	22.5	200	114	16.0
3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
Ngành: Công tác xã hội						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	120	50	21.5	80	42	15.0
2. Toán, Vật lý, Hóa học						
3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						
Ngành: Giới và Phát triển						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	70	27	17.5	50	24	14.5
2. Toán, Vật lý, Hóa học						
3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						
Ngành: Quản trị du lịch lữ hành						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
2. Toán, Vật lý, Hóa học	140	200	19.5	150	249	18.0
3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh						18.0
4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						18.0
Ngành: Tr. thông đa phương tiện						19.0
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
2. Toán, Vật lý, Hóa học	110	142	16.5	120	136	16.5
3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh						16.5
4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						17.5
Tổng	700	703	X	700	700	X

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2020

2.1.1. Các ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh.

TT	Ngành đào tạo	Đại học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	
1	Quản trị kinh doanh <i>(Marketing; Thương mại điện tử; Tài chính và đầu tư; Tổ chức và nhân lực)</i>	7340101	130	A00, A01, C00, D01	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	Xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2020
2	Công tác xã hội	7760101	70			
3	Giới và Phát triển	7310399	60			
4	Luật <i>(Luật hành chính; Luật kinh tế; Luật dân sự)</i>	7380101	100			
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành <i>(Quản trị lữ hành; Quản trị khách sạn)</i>	7810103	200			
6	Truyền thông đa phương tiện <i>(Thiết kế đa phương tiện; Báo chí đa phương tiện)</i>	7320104	120	A00, A01, C00, D01, V, H		
7	<i>Kinh tế (Dự kiến Kinh tế quốc tế)</i>	7310101	120	A00, A01, C00, D01		
8	<i>Tâm lý học (Dự kiến)</i>	7310401	50			
9	<i>Luật kinh tế (Dự kiến)</i>	7380107	50			
	Tổng chỉ tiêu	900				

2.1.2. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp bậc trung học phổ thông trên toàn quốc

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo học bạ THPT, xét kết quả thi THPTQG năm 2020. Phương án xét tuyển (thí sinh có quyền chọn một trong hai phương án xét tuyển, không quy định cụ thể chỉ tiêu tuyển sinh cho từng phương án):

Phương án 1: Xét tuyển theo học bạ. Tất cả các thí sinh có quyền xét tuyển nêu đáp ứng cả 2 yêu cầu sau:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có xếp loại hạnh kiểm lớp 12 từ khá trở lên;
- Tổng điểm trung bình chung 3 môn theo tổ hợp xét tuyển của lớp 12 phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 (theo thang điểm 10 cho mỗi môn học).

Phương án 2: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2020 (Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Ghi chú: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm bằng nhau sẽ ưu tiên thí sinh có điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông cao hơn và – lựa chọn theo thứ tự ưu tiên từ phương án 1 đến phương án 2).

Đối với cả 2 phương thức tuyển sinh:

- + Thực hiện xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.
- + Đối với các ngành Quản trị kinh doanh, Truyền thông đa phương tiện, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế điểm trúng tuyển đối với tổ hợp các môn Văn - Sử - Địa cao hơn các tổ hợp xét tuyển khác 1 điểm;
- + Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì lựa chọn thí sinh có nguyện vọng cao hơn (từ nguyện vọng 1 đến 4).

2.1.4. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT):

TT	Thời gian	Xét tuyển học bạ		Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT QG
		Đợt 1	Đợt 2	
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	05/04 đến 18/05/2020	Hết ngày 10/07/2020	Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Thông báo kết quả xét tuyển	22/05/2020	14/07/2020	
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	30-31/05/2020	18-19/07/2020	

2.1.5. Quy định về hồ sơ ĐKXT bằng hình thức xét học bạ:

- (1) Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Học viện Phụ nữ Việt Nam.
- (2) Các giấy tờ thí sinh nộp kèm theo gồm: Bản photo công chứng học bạ THPT và bản sao các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu hồ sơ gốc khi thí sinh làm thủ tục nhập học, thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành của Học viện.

Hình thức đăng ký: Đăng ký xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Thí sinh khai trực tuyến trên website Học viện: www.hvpnv.vn
- Nộp trực tiếp, hoặc qua bưu điện về: Văn phòng tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam- Số 68 Nguyễn Chí Thanh- Đống Đa- Hà Nội.

2.1.6. Học phí: Dự kiến 300.000đ-310.000đ/tín chỉ hệ đại học tùy theo ngành học, mỗi năm tăng không quá 10%.

2.1.7. Ký túc xá: Nhà trường có chỗ ở nội trú cho sinh viên ở xa, theo đối tượng ưu tiên 01-07, và ưu tiên sinh viên nữ theo qui định Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định pháp luật khác liên quan.

2.1.8. Chế độ ưu đãi, sự khác biệt khi học tập tại Học viện Phụ nữ Việt Nam

- Học viện cung cấp ít nhất 30 suất học bổng cho những sinh viên trúng tuyển và xác nhận nhập học đợt 1 và có kết quả tổng điểm 03 môn thi năm 2020 đạt từ 22,5 điểm trở lên (không có môn dưới 5 điểm, chưa tính điểm ưu tiên, khu vực);
- Sinh viên được giới thiệu đi du học theo chương trình liên kết Đào tạo và trao đổi sinh viên nếu đáp ứng các điều kiện; về ngoại ngữ, kết quả học tập thực tế;
- Sinh viên được hỗ trợ các chính sách học phí, sinh hoạt phí theo quy định của nhà nước dành cho các trường công lập;
- Sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc được ưu tiên tuyển dụng làm việc tại Học viện đối với ngành học cần vị trí việc làm trình độ cử nhân và các vị trí việc làm khác;
- Sinh viên được thực tập, thực hành nghề nghiệp và có cơ hội việc làm ngay tại các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài; các tổ chức, doanh nghiệp ở trong và ngoài nước;
- Môi trường học tập thân thiện, cơ sở vật chất khang trang, sạch đẹp, tiện nghi, thư viện đạt tiêu chuẩn, đa dạng nhiều đầu sách...;
- Sinh viên thường xuyên có cơ hội tham gia các hội thảo, nói chuyện chuyên đề do các chuyên gia đến từ các tổ chức, trường đại học nước ngoài;
- Sinh viên được đào tạo toàn diện về kỹ năng mềm, được khuyến khích khởi nghiệp ngay trong thời gian học tập, có cơ hội thực tập công việc tại Học viện, được trải nghiệm nhiều hoạt động ngoại khóa đặc sắc;...

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	03 Phòng thực hành: Tin học, Ngoại ngữ	150 máy tính, phần mềm chuyên dụng, phần mềm thi trắc nghiệm
2	02 Phòng ngoại ngữ	110 tai nghe + Phần mềm
3	Phòng quay bài giảng động, thu âm	Các thiết bị quay bài giảng động

4.1.2. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	06
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	12
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	11
6	Số phòng học đa phương tiện	24

4.1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành I	
	Nhóm ngành II	
	Nhóm ngành III	1.700 đầu sách, 8.000 tài liệu tham khảo, ProQuest, Emerald
	Nhóm ngành IV	
	Nhóm ngành V	
	Nhóm ngành VI	
	Nhóm ngành VII	1.500 đầu sách+ 8.000 tài liệu tham khảo, ProQuest, Emerald

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm	Học vị	Chuyên ngành
I	DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU NGÀNH CHUNG				
1	Nguyễn Thị Thanh Tâm	18/5/1973		ThS	Quản lý giáo dục
2	Lê Kim Liên	16/9/1977		ThS	Quản lý giáo dục
3	Nguyễn Văn Tòng	25/11/1988		ThS	Tâm lý học
4	Nguyễn Xuân Thử	15/02/1989		ThS	Triết học
5	Phạm Thị Thanh Tuyền	27/1/1983		ĐH	CNTT
6	Đoàn Thị Trang	1/11/1979		TS	Kinh tế chính trị
7	Lưu Song Hà	12/9/1962		TS	Tâm lý học
8	Nguyễn Thị Phụng	16/2/1977		ThS	Tâm lý học
9	Vũ Thị Bích Đào	21/4/1978		ThS	Triết học
10	Bùi Thị Thu	31/1/1978		ThS	Phụ nữ, Giới, PT
11	Phùng Thị Minh Trang	1/3/1991		ThS	Phương pháp dạy tiếng Anh
12	Lưu Minh Ngọc	21/8/1987		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
13	Nguyễn Hoàng Anh	3/2/1972		ThS	Tâm lý học

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm	Học vị	Chuyên ngành
14	Nguyễn Thị Thanh Thủy	10/3/1978		TS	Văn học
15	Hà Thị Thuý	22/8/1979		ThS	Tâm lý học
16	Phan Thị Thu Hà	30/12/1985		TS	Xã hội học
17	Tô Lan Phương	22/8/1981		ThS	Tâm lý học
18	Nguyễn Thị Thu Hương	29/01/1980		ThS	Ngữ văn
19	Hoàng Thị Hương Giang	23/11/1992		ĐH	Tiếng anh
20	Tạ Văn Thành	12/4/1980		ThS	Quản lý giáo dục
21	Lê Thị Thùy Linh	21/11/1986		ThS	Tâm lý học
22	Nguyễn Thị Lệ Thủy	18/1/1985		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
23	Vũ Văn Duân	15/10/1990		ThS	Giáo dục thể chất
24	Phan Cao Quang Anh	14/11/1976		ThS	CNTT
25	Quyết Thị Mai Phương	16/6/1990		ThS	PT hệ thống văn hóa và du lịch
26	Vũ Thị Hằng	19/6/1982		ThS	Quản lý giáo dục
27	Trần Thị Hoan	22/12/1981		ThS	Quản lý giáo dục
28	Hoàng Thế Minh	20/8/1989		ThS	Quản lý giáo dục
II	DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU KHỐI NGÀNH III				
29	Hà Thị Thanh Vân	19/4/1972		ThS	Quản lý hành chính công
30	Trịnh Thị Hoàng Anh	17/11/1989		ThS	Luật học
31	Nguyễn Thị Phương	31/3/1979		ThS	Hành chính công
32	Hoàng Hương Thủy	22/9/1978		ThS	Luật học
33	Vũ Thị Ngọc	19/7/1987		ThS	Quan hệ quốc tế
34	Nguyễn Phi Long	11/6/1976		TS	Luật học
35	Đào Thị Quỳnh Mai	22/3/1987		ThS	Luật học
36	Lương Văn Tuấn	24/09/1976		TS	Luật học
37	Nguyễn Thị Khánh Ly	11/9/1982		ThS	Luật học
38	Nguyễn Thanh Hiền	4/11/1978		ThS	Luật học
39	Trần Thị Thanh Huyền	14/9/1986		ThS	Luật học
40	Nguyễn Thị Tuyết Mai	16/9/1991		ThS	Luật học
41	Nguyễn Thị Huyền Trang	4/9/1990		ThS	Luật học
42	Đỗ Trọng Tuấn	5/7/1985		ThS	Luật học
43	Lưu Trần Phương Thảo	1/6/1983		ThS	Luật học
44	Hoàng Thị Hải Yến	14/8/1994		ThS	Luật học
45	Bùi Diễm Hằng	6/10/1987		ThS	Quản lý công
46	Trần Quang Tiến	13/1/1972	PGS	TS	Kinh tế
47	Phạm Thị Diễm	15/1/1966		ThS	Tài chính vi mô
48	Nguyễn Minh Phương	10/8/1980		ThS	Quản trị nhân lực
49	Bùi Gia Huân	14/5/1981		ThS	QTKD
50	Trần Thị Vân Oanh	20/2/1974		ThS	QTKD
51	Phạm Hồng Hải	10/9/1978		TS	QTKD
52	Đỗ Thanh Hương	21/4/1978		ThS	QTKD

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm	Học vị	Chuyên ngành
53	Ngô Minh Hiền	6/6/1978		ThS	QTKD
54	Đoàn Thị Yến	10/2/1988		ThS	Thương mại
55	Dương Trọng Thủy	16/5/1979		ThS	Kế toán
56	Nguyễn Anh Tú	7/4/1981		ThS	Kinh tế
57	Vũ Khánh Chi	16/10/1986		ThS	Quản trị kinh doanh
58	Lê Tuyết Nhung	8/11/1984		ThS	Quy hoạch và Pt nhân lực
59	Ngô Thị Hồng Nhung	30/12/1983		ThS	Quản trị kinh doanh
60	Phạm Thị Hạnh	18/2/1986		ThS	Quản trị kinh doanh
61	Lê Văn sơn	25/9/1977		TS	Kinh tế
62	Phùng Thị Quỳnh Trang	1/1/1984		TS	Kinh tế
63	Lê Hồng Việt	28/3/1973		TS	Quản lý Kinh tế
64	Trịnh Thị Khánh Linh	13/11/1995		ThS	QTKD
65	Phạm Thị Hạnh	26/2/1985		ThS	QTKD
66	Phạm Thị Nhạn	26/10/1976		ThS	Quản trị du lịch
67	Bùi Thị Trang	6/10/1992		ThS	Quản trị du lịch và lữ hành
68	Lại Xuân Thùy	28/7/1964	PGS	TS	Kinh tế
69	Phùng Thị Phương Thảo	11/11/1994		ThS	Luật
70	Phạm Văn Thiêm	27/09/1986		ThS	Luật
71	Đào Thị Thùy Dương	11/1/1989		ThS	Kế toán
72	Trần Văn Thắng	01/06/1989		ThS	QTKD
73	Nguyễn Thị Thu Hiền	16/09/1995		ThS	Kế toán
74	Hà Thúy Huyền	05/05/1977		ThS	Quản lý kinh tế
75	Đỗ Thị Thùy Hương	01/08/1984		ThS	Quản trị kinh doanh
76	Nguyễn Thị Cẩm Tú	05/03/1995		ĐH	Quản trị kinh doanh
III DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU KHỐI NGÀNH VII					
77	Bùi Thị Mai Đông	30/8/1964		TS	Tâm Lý học
78	Đoàn Thị Thanh Huyền	15/10/1974	PGS	TS	Xã hội học
79	Nguyễn Thị Thu Hường	21/1/1982		TS	Xã hội học
80	Nguyễn Văn Thanh	3/1/1984		ThS	CTXH
81	Đỗ Thị Thu Phương	13/7/1986		ThS	CTXH
82	Lê Thị Thu	11/12/1988		ThS	CTXH
83	Trịnh Hà My	10/1/1989		ThS	CTXH
84	Trương Thúy Hằng	16/5/1981		ThS	Xã hội học
85	Nguyễn Thị Oanh	3/6/1987		ThS	CTXH
86	Trương Thu Trà	8/10/1980		ThS	Quản lý giáo dục
87	Trần Xuân Quỳnh	9/5/1984		ThS	Ngữ văn
88	Trần Thị Mỹ Lương	28/5/1979	PGS	TS	Tâm lý học
89	Vũ Ngọc Hà	21/7/1973	PGS	TS	Tâm lý học
90	Võ Thị Mai	18/9/1963	PGS	TS	Tâm lý học
91	Nguyễn Thị Thu Hoài	19/6/1973		TS	Xã hội học
92	Nguyễn Hoàng Phương	30/8/1995		ĐH	CTXH
93	Lê Thị Thanh Tâm	1/1/1979		ThS	Xã hội học

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm	Học vị	Chuyên ngành
94	Lê Thị Thu Phương	1/1/1991		ThS	Công tác xã hội
95	Trần Thị Thu Hương	15/9/1982		ThS	CTXH
96	Dương Kim Anh	14/9/1974		TS	Giới và Phụ nữ học
97	Trần Thị Thu Hiền	14/8/1975		TS	Văn học
98	Nguyễn Phương Chi	11/4/1986		ThS	Giới và Phụ nữ học
99	Nguyễn Thị Lan	27/2/1984		ThS	Giới và nhân chủng học
100	Lê Thị Tường Vân	9/8/1963		TS	Tâm lý học
101	Phan Thị Cẩm Giang	19/9/1987		ThS	Tâm lý học
102	Kiến Thị Huệ	1/10/1986		ThS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng
103	Đặng Hải Hà	5/4/1981		ThS	Mỹ thuật ứng dụng
104	Lê Thị Minh Huyền	1/1/1984		ThS	Báo chí
105	Lại Thị Hải Bình	23/11/1980		TS	Văn hóa học
106	Nguyễn Thị Lan	4/10/1988		ThS	Du lịch
107	Hoàng Anh Tú	21/10/1974		Ths	Truyền thông đa PT
108	Hoàng Bảo Trường	1/2/1987		ThS	CTXH
109	Ma Thị Thùy Dương	20/07/1988		ThS	Công tác xã hội

5. Tình hình việc làm (thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	DH	CDSP	TCSP	DH	CDSP	TCSP	DH	CDSP	TCSP	DH	CDSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III				292			224			180		
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII				249			181			150		
Tổng	500			541			405					

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **20.234.000.000đ**
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **9,400,000đ/năm**

Ngày 15.. tháng 04 năm 2020
GIÁM ĐỐC


PGS, TS. Trần Quang Tiến